

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/DS-ST.

Ngày: 13-10-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồng
Ông Ngô Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐXXST – DS ngày 09/9/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 111/2020/QĐST-DS ngày 28/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Hồ T**, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn U**, sinh năm 1984 (Có mặt), theo văn bản ủy quyền lập ngày 21/01/2020.

HKTT: ấp T, xã L, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ liên hệ: Văn Phòng Luật sư V, số E, đường N, khóm O, phường P, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

1. Ông **Trần A**, sinh năm 1974 (Có mặt)

2. Bà **Dương K**, sinh năm 1977 (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Lương T1**, sinh năm 1980 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Nguyễn U trình bày:

Vào ngày 08 tháng 03 năm 2017 âm lịch, giữa ông Hồ T và vợ chồng ông Trần A và bà Dương K kết tính sổ sách lại với nhau thì vợ chồng ông A còn nợ ông T tiền mua thức ăn gia súc và tiền phân bón là 50.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông A và bà K có chuyển nhượng phần đất diện tích 1,5 công tằm cấy cho ông T để trừ vào khoản nợ nên ông A và bà K còn nợ lại ông T số tiền 35.000.000 đồng. Rồi ông A và bà K lại mua thiếu thêm tiền phân thuốc của ông T đến ngày 8/7/2017 là 16.008.000 đồng, đồng thời tiếp tục mua thiếu thêm tiền thức ăn gia súc từ ngày 27/3/2017 đến ngày 05/12/2017, nợ lại ông T số tiền là 28.275.000 đồng. Khi thỏa thuận mua bán phân bón thì hết vụ lúa sẽ trả tiền, còn mua thức ăn gia súc thì đến khi bán heo sẽ trả tiền.

Ngày 14/6/2017 bà K và ông A hỏi vay của ông T số tiền 1.500.000 đồng. Ngày 25/6/2017 vay thêm tiền của ông T 500.000 đồng. Khi hỏi vay tiền chỉ hứa vài ngày trả. Tổng cộng số tiền ông A và bà K thiếu của ông T là 81.283.000 đồng.

Do số tiền thiếu để lâu quá nên ngày 10/9/2018 âm lịch giữa vợ chồng ông T và vợ chồng ông A, bà K có thống nhất thỏa thuận tính lãi, mức lãi suất là 2,5%/tháng, tiền lãi tính cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền mua phân bón và thuốc trước đó là 35.000.000 đồng tính từ ngày 08/01/2018 đến ngày 10/09/2018 số tiền lãi là 7.000.000 đồng. vì từ ngày 08/3/2017 đến ngày 08/01/2018 thì vợ chồng ông A đã trả lãi rồi.

- Còn đối với khoản nợ 16.008.000 đồng, ông A và bà K trả lãi cho ông T từ ngày 08/07/2017 đến ngày 10/09/2018 với số tiền là 5.600.000 đồng.

- Tiền lãi đối với khoản tiền mua thức ăn gia súc là 28.275.000 đồng tính từ ngày 01/02/2018 đến ngày 10/09/2018 là 4.900.000 đồng.

- Còn về khoản tiền vay 1.500.000 đồng ông A và bà K trả lãi cho ông T 557.000 đồng tính từ ngày 14/06/2017 đến ngày 10/09/2018.

- Còn đối với khoản vay 500.000 đồng bà K và ông A trả lãi cho ông T được 181.000 đồng tính từ ngày 25/06/2017 đến ngày 10/09/2018.

Tổng cộng số tiền lãi vợ chồng ông A đồng ý trả là 18.238.000 đồng. Số tiền lãi thì bà T1 là người tính và có ghi vào giấy để đưa cho vợ chồng ông A về xem lại coi có đúng sổ sách không vì có khi bà T1 cũng tính nhầm, chứ bà T1 không có ghi vào sổ cấp cho vợ chồng ông A vì khi tính lãi là vợ chồng ông A đi chợ ngang qua nhà vợ chồng ông T, kêu vô tính luôn.

Nhưng ông A và bà K chỉ mới trả được tiền lãi là 8.238.000 đồng và trả thêm tiền vốn thiếu được 1.283.000 đồng, tổng cộng số tiền ông A và bà K đã trả lãi và vốn được 9.521.000 đồng. Hẹn vài tháng sau trả lãi đủ nhưng đến ngày

9/04/2019 âm lịch ông A và bà K đã trả cho ông T phần tiền lãi 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 80.000.000 đồng.

Buộc vợ chồng ông A, bà K liên đới trả ông T số tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính từ ngày 9/04/2019 âm lịch (nhằm ngày 13/5/2019 dương lịch) đến ngày xét xử là $80.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 17 \text{ tháng} = 11.288.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền buộc vợ chồng ông A, bà K liên đới trả ông T là 91.288.000 đồng (*Chín mươi một triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

2/ Tại phiên tòa bị đơn ông Trần A trình bày:

Vợ chồng ông có mua phân thuốc và thức ăn gia súc của ông T nhiều lần không nhớ chính xác từng lần là bao nhiêu. Vợ ông T tên Lương T1 có đưa ông cái sổ mua từng lần tự bà T1 trực tiếp tính số và ghi đưa ông, Ngày 8/3/2017 âm lịch chốt tiền mua phân thuốc và thức ăn sau khi cân trừ thì ông còn nợ lại ông T số tiền 35.000.000 đồng, bà T1 là người ghi vào sổ ông, từ đó về sau ông cũng có mua phân thuốc nhiều lần và chốt sổ ông còn thiếu 51.382.000 đồng và cũng tự bà T1 ghi vào sổ ông, còn sổ bà T1 và ông T tự ghi thế nào thì ông cũng không biết, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên vợ chồng trả từ từ và đóng lãi suất cho ông T, số tiền lãi đã đóng trả hơn 17 triệu, thời gian đóng lãi và đóng lãi từ ngày nào đến ngày nào ông cũng không nhớ, tại phiên tòa hôm nay ông cũng không có yêu cầu gì đối với khoản tiền lãi này. Nay vợ chồng ông cũng thống nhất trả cho ông T số tiền 51.382.000 đồng theo sổ sách ông đã cung cấp, trả 01 năm hai lần, 06 tháng trả 10 triệu đồng cho đến khi hết số tiền trên, ông yêu cầu không tính lãi suất vì trước đây ông cũng đã đóng lãi cho vợ chồng ông T rồi. Từ ngày 08/3/2017 khi chốt nợ 35.000.000 đồng thì vợ chồng ông không có mua thức ăn heo vì không có nuôi heo nữa nên không có thiếu ông T số tiền thức ăn là 28.275.000 đồng và cũng không có hỏi vay của ông T số tiền 2.000.000 đồng, chỉ mua phân thuốc tổng cộng đến tháng 6/2017 là 16.382.000 đồng, tổng cộng nợ ông T số tiền 51.382.000 đồng, ngoài ra không có nợ khoản tiền của ông T nữa.

Còn đối với việc tại phiên tòa bà T1 cho rằng có cấp cho vợ chồng ông cuốn sổ tay nhỏ ghi tiền mua thiếu thức ăn gia súc cũng không có, cũng không có chuyện bà T1 cho rằng vợ chồng ông có ghé nhà vợ chồng ông T ngày 10/9/2018 để tính số tiền lãi theo như bà T1 và ông T đã liệt kê từng phần. Vợ chồng ông đóng trả lãi là do số tiền thiếu lâu quá nên phía ông T kêu đóng trả thì vợ chồng ông mới đóng trả lãi thôi chứ không có tính trên số tiền đóng trả tổng cộng bao nhiêu.

3/ Tại phiên tòa bị đơn bà Dương K trình bày thống nhất phần trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Trần A, bà không trình bày bổ sung.

4/ Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương T1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của đại diện ủy quyền của ông T đã trình bày. Việc ghi chép sổ sách mua bán giữa hai bên là do bà ghi, khi thỏa thuận mua bán thì bà ghi vào sổ sách của bà rồi bà ghi vào sổ sách cấp cho vợ chồng ông A. Khi nào trả tiền thì đem sổ lên bà đánh chữ “R” vào chỗ trả rồi được xem

là trả rồi. Còn tiền thức ăn gia súc thì bà có cấp cho vợ chồng ông A một cuốn sổ riêng nhưng vợ chồng ông A lại không đem ra. Hai cuốn sổ mà phía bên ông A cung cấp thì đúng là hai cuốn sổ do cửa hàng của bà cấp cho họ, chữ cũng do bà ghi vào sổ.

4/ Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đều chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông A, bà K trả cho nguyên đơn số tiền mua bán và tiền vay tổng cộng là 51.382.000 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 09/4/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện; đương sự không thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ kiện. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn ông Hồ T vắng mặt nhưng có người đại diện ủy quyền tham gia. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Hồ T yêu cầu bị đơn ông Trần A, bà Dương K trả số tiền vay, tiền mua bán thức ăn gia súc và phân bón tổng cộng là 80.000.000 đồng. Bị đơn ông Trần A, bà Dương K không thừa nhận có thiếu tiền vay 2.000.000 đồng, tiền thức ăn gia súc 28.275.000 đồng, chỉ thừa nhận còn nợ ông T số tiền mua phân bón, thức ăn chót ngày 08/3/2017 âm lịch là 35.000.000 đồng, tiền mua phân bón vụ hè thu năm 2017 còn nợ hơn mười mấy triệu đồng, tổng số tiền vợ chồng ông A thiếu ông T là 51.382.000 đồng. HĐXX nhận thấy, việc thỏa thuận mua bán phân bón, thuốc trừ sâu giữa vợ chồng ông A, bà K và ông T là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại các Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015. Số tiền vợ chồng ông A, bà K còn nợ ông T đáng lẽ sau khi hết mùa vụ hoặc hết thời hạn thỏa thuận trả tiền thì vợ chồng ông A, bà K có nghĩa vụ thanh toán cho ông T nhưng đến thời điểm này vợ chồng ông A, bà K chưa trả tiền cho ông T như vậy đã vi phạm nghĩa vụ của bên mua theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc ông T yêu cầu khởi kiện đòi vợ chồng ông A, bà K trả tiền mua bán là phù hợp được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Nguyên đơn ông T yêu cầu bị đơn ông A, bà K trả số tiền mua bán, tiền vay tổng cộng 80.000.000 đồng. Bị đơn ông A, bà K chỉ thừa nhận thiếu ông T số tiền mua bán 51.382.000 đồng. HĐXX nhận thấy, chứng cứ ông T cung cấp cho Tòa án là các giấy tờ sổ sách mua bán. Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận việc ghi sổ sách mua bán chỉ có vợ chồng ông T ghi, phía vợ chồng ông A không có ghi vào sổ. Tại phiên tòa, vợ ông T là bà T1 cho rằng có cấp cho vợ chồng ông A cuốn sổ ghi tiền mua bán thức ăn, phía vợ chồng ông A không thừa nhận có cấp sổ, bà T1 cũng không chứng minh được việc có cấp cho vợ chồng ông A sổ riêng về mua bán mà chỉ cung cấp cho Tòa án sổ tự ghi theo dõi của mình, phía vợ chồng ông A thì không thừa nhận có mua thiếu tiền thức ăn gia súc 28.275.000 đồng và tiền vay 2.000.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cho rằng phía vợ chồng ông A có đóng tiền lãi số tiền 17.100.000 đồng tương ứng với số tiền lãi của khoản vốn 80.000.000 đồng, thời gian đóng lãi, số tiền đóng lãi cũng là do nguyên đơn tự trình bày, tự ghi vào sổ sách. Phía vợ chồng ông A thừa nhận có đóng lãi cho vợ chồng ông T hơn số tiền 17.000.000 đồng nhưng không có nhớ thời gian đóng lãi từ khi nào đến khi nào và cũng không biết rõ đóng tiền lãi cụ thể trên số tiền tổng bao nhiêu vì tiền thiếu quá lâu, bên phía ông T kêu đóng lãi bao nhiêu thì đóng thôi rồi khi trả tiền sẽ tính lại cho nên việc ông T cho rằng kết toán tính tiền lãi ngày 10/9/2018 là chưa có cơ sở. Bởi lẽ, tại phiên tòa bà T1 vợ ông T cho rằng ngày 10/9/2018 thì phía vợ chồng ông A đi chợ, ông T mới kêu ghé lại nhà ông T để tính tiền, bà T1 là người tính tiền lãi và có ghi lại số tiền lãi vào tờ giấy để về nhà cho vợ chồng ông A xem lại có đúng với sổ sách không nhưng sự việc này cũng không được vợ chồng ông A thừa nhận là có. Ngoài các sự kiện trên thì phía nguyên đơn không cung cấp chứng cứ xác thực chứng minh vợ chồng ông A, bà K còn nợ ông T số tiền vốn tổng cộng là 80.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 91 của BLTTDS quy định: “1. *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*”. Xét lời trình bày của vợ chồng ông A, bà K thừa nhận còn nợ ông T số tiền tổng cộng 51.382.000 đồng là phù hợp với sổ sách mà vợ chồng ông A cung cấp, sổ sách này cũng do vợ chồng ông T ghi vào. Nên Hội đồng xét xử chỉ đủ cơ sở kết luận vợ chồng ông A, bà K còn nợ tiền mua phân bón, thức ăn của ông T số tiền vốn 51.382.000 đồng (1). Từ những phân tích trên thì yêu cầu của ông T chỉ được chấp nhận một phần.

[2.3] Xét về lãi suất: Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận việc thỏa thuận mua bán đều có thời hạn trả, nhưng đến thời điểm hôm nay phía vợ chồng ông A, bà K chưa trả cho ông T, như vậy đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua theo khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Cho nên vợ chồng ông A, bà K phải có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên việc ông T yêu cầu tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 09/4/2019 âm lịch đến ngày xét xử là phù hợp quy định nên được HĐXX chấp nhận. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau từ ngày 09/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 13/5/2019 dương lịch) đến ngày xét xử 13/10/2020: $51.382.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 7.250.000 \text{ đồng}$ (2).

[3] Như vậy, vợ chồng ông A, bà K còn phải trả tiền cho ông T là vốn 51.382.000đ (1) + lãi 7.250.000đ (2) = 58.632.000 đồng.

[4] Xét ý kiến của bị đơn ông A, bà K yêu cầu trả dần số tiền vốn, cũng như xin phần tiền lãi nhưng phía đại diện nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với số tiền lãi vợ chồng ông A, bà K đã đóng trả cho ông T nhưng tại phiên tòa vợ chồng ông A, bà K không nhớ rõ thời gian đóng lãi cũng không biết đóng trên số tiền nào nên không yêu cầu gì về tiền lãi đã đóng, cho nên HĐXX cũng không đặt ra xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông A, bà K phải chịu là 58.632.000đồng x 5% = 2.931.600 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nguyên đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần không được chấp nhận, cụ thể tiền án phí ông T phải chịu là (91.288.000 đồng – 58.632.000 đồng) = 32.656.000 đồng x 5% = 1.632.800 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 228, Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ T về việc yêu cầu ông Trần A, bà Dương K trả số tiền mua bán và tiền vay.

Buộc ông Trần A, bà Dương K trả cho ông Hồ T số tiền tổng cộng 58.632.000đ (*Năm mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Trong đó tiền vốn là 51.382.000đồng và tiền lãi suất là 7.250.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi ông T yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông A, bà K còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần A, bà Dương K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.931.600 đồng (*Hai triệu chín trăm ba mươi một nghìn, sáu trăm đồng*).

Ông Hồ T phải chịu 1.632.800 đồng (*Một triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.200.000 đồng theo biên lai thu số 0002861 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, ông T được nhận lại số tiền thừa là 567.200đ (*Năm trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*).

Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Thị Vàng